

# DANH MỤC LUẬN VĂN KHOA THỦY SẢN BẢO VỆ NĂM 2018

TT	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
1	NGHIÊN CỨU MẬT ĐỘ CÁ ĐÌA ( <i>SIGANUS GUTTATUS</i> ) TRONG MÔ HÌNH NUÔI KẾT HỢP VỚI TÔM THẺ CHÂN TRẮNG ( <i>LITOPENAEUS VANNAMEI</i> )	ĐỖ HOÀNG HIỆP	TS. Nguyễn Ngọc Phước TS. Lê Việt Dũng	<p><b>Mục đích nghiên cứu</b> Nghiên cứu này được tiến hành nhằm đánh giá ảnh hưởng các mật độ cá đìa khác nhau lên môi trường nước, tốc độ tăng trưởng và khả năng chuyển hóa chất dinh dưỡng trong ao nuôi ghép tôm thẻ chân trắng nhằm tìm ra mật độ thả nuôi thích hợp để nâng cao năng suất và hiệu quả nuôi trong mô hình kết hợp.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b> Kết quả sau 75 ngày nuôi trên bể cho thấy: Các chỉ tiêu môi trường nước (TSS, NH<sub>4</sub><sup>+</sup>-N, NO<sub>2</sub>-N), tổng số vi khuẩn hiếu khí, vi khuẩn vibrio ở nghiệm thức thả ghép 10% cá đìa thấp hơn so với các nghiệm thức khác. Tốc độ tăng trưởng, hệ số chuyển đổi thức ăn và năng suất của tôm thẻ chân trắng (0,14 g/ngày; 1,56; 26.958 g/bể) ở nghiệm thức thả ghép cá đìa 10% tốt hơn các nghiệm thức đối chứng và nghiệm thức thí nghiệm thả ghép cá đìa 20, 30% trọng lượng tôm có trong bể (p&lt;0,05). Chuyển hóa nitơ và phot pho vào tổng sinh khối của động vật đã thu hoạch (tôm và cá đìa) cho thấy sự khác biệt giữa các nghiệm thức thí nghiệm (p&lt;0,05) với tỷ lệ thấp nhất trong nghiệm thức đối chứng (23% đối với nitơ và 8,5 % đối với phot pho), và tỷ lệ cao hơn được thấy trong các bể thí nghiệm (nghiệm thức thả ghép 10% là cao nhất cho nitơ là 39,8% và nghiệm thức thả ghép 30% là cao nhất cho phot pho 31,7%).</p> <p>Sau 60 ngày nuôi ở ao, các yếu tố môi trường nước ở các ao thí nghiệm không có sự sai khác và đều nằm trong giới hạn cho phép. Các kết quả về sản lượng, trọng lượng trung bình, tốc độ tăng trưởng ngày, tỷ lệ sống, hệ số chuyển đổi thức ăn của tôm ở ao có thả ghép 10% cá đìa đều tốt hơn so với ao đối chứng nuôi đơn, ngoài ra còn thu được sản lượng cá đìa.</p> <p>Qua quá trình thí nghiệm đã cho thấy hiệu quả rõ ràng của việc thả ghép tôm và cá đìa. Với tỷ lệ thả ghép cá đìa bằng 10% tổng sinh khối tôm sẽ làm tăng sản lượng, giảm tiêu tốn thức ăn, cải thiện chất lượng nước.</p>
2	NGHIÊN CỨU BIẾN ĐỘNG CẤU TRÚC NGUỒN LỢI HẢI SẢN TẦNG ĐÁY Ở VÙNG BIỂN TÂY NAM BỘ, VIỆT NAM	HOÀNG MINH TÙNG	TS. Vũ Việt Hà PGS.TS. Kim Văn Vạn	<p><b>Mục đích nghiên cứu</b> Xác định được hiện trạng và biến động cấu trúc nguồn lợi hải sản tầng đáy ở vùng biển Tây Nam Bộ theo không gian và thời gian, góp phần cung cấp thông tin khoa học cho việc điều chỉnh cơ cấu nghề khai thác phù hợp với tiềm năng nguồn lợi.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b> Đã xác định được đặc điểm hiện trạng và biến động cấu trúc nguồn lợi hải sản đánh được bằng lưới kéo đáy ở vùng biển Tây Nam Bộ, Việt Nam. Trong vùng biển nghiên cứu, đã thống kê được một cách có hệ thống tổng số 745 loài hải sản nằm trong 142 họ thuộc về 38 bộ, gồm 271 loài cá đáy, 111 loài cá nổi, 188 loài cá rạn, 121 loài giáp xác và 38 loài động vật chân đầu và 16 loài thuộc nhóm khác. Trong giai đoạn 2000-2005 bắt gặp 432 loài hải sản, trong giai đoạn 2011-2017 bắt gặp 574 loài hải sản. Ở mùa gió Tây Nam, thành phần loài hải sản đa dạng hơn so với ở mùa gió Đông Bắc với 233 loài hải sản chỉ bắt gặp ở mùa gió TN và 103 chỉ bắt gặp ở mùa gió ĐB. Trong mùa gió ĐB tỉ lệ của nhóm cá đáy là 42 – 54 % về sản lượng. Trong mùa gió TN, sản lượng của nhóm này dao động trong khoảng 30 – 49 %. Đã xác định được 17 loài hải sản quý, hiếm, nguy cấp ở vùng biển TNB, và 74 loài hải sản không bắt gặp trong các chuyến điều tra ở giai đoạn 2012-2017. Gia tăng áp lực khai thác không những gây suy giảm nguồn lợi mà còn là nguy cơ đe dọa tuyệt chủng đối với các loài hải sản ở khu vực này. Kết quả nghiên cứu đã xác định 8-13 loài thường gặp và chiếm ưu thế trong sản lượng khai thác ở vùng biển TNB gồm cá đuối (<i>Dasyatis zugei</i>), cá nóc (<i>Lagocephalus lunaris</i>) và (<i>Lagocephalus wheeleri</i>), mực ống (<i>Loligo chinensis</i>) và (<i>Loligo duvauceli</i>), mực nang (<i>Sepia esculenta</i>), và cá hổ (<i>Trichiurus lepturus</i>).</p> <p>Kết quả phân tích cấu trúc quần xã hải sản tầng đáy đã xác định được sự biến động trong cấu trúc nguồn lợi giữa hai giai đoạn 2000 – 2005 và 2012 – 2016 là 52%. Trong đó, một số loài chiếm ưu thế và có giá trị kinh tế trong giai đoạn 2000 - 2005 như mực ống (<i>Loligo duvauceli</i>), cá đù (<i>Pennahia argentata</i>), cá mối vện (<i>Synodus variegatus</i>), cá lượng (<i>Nemipterus marginatus</i>) suy giảm mạnh về độ phong phú. Trong giai đoạn 2012-2016, tỉ lệ của các loài cá tạp, giá trị kinh tế thấp như cá liệt (<i>Leiognathus bindus</i>, <i>L. berbis</i>, <i>Secutor ruconius</i>) tăng lên. Về không gian, các nhóm sinh thái như cá đáy, cá rạn, chân đầu và giáp xác đều ghi nhận những thay đổi khu vực phân bố tập trung.</p> <p>Phân bố nguồn lợi hải sản tầng đáy ở vùng biển Tây Nam Bộ trong giai đoạn 2012-2016 có sự suy giảm rõ rệt so với giai đoạn 2000-2005. Trong mùa gió Tây Nam, năng suất khai thác trung bình nhiều năm thấp hơn so với trong mùa gió Đông Bắc. Cấu trúc quần xã các nhóm cá đáy, cá rạn, cá nổi nhỏ, giáp xác và động vật chân đầu có sự thay đổi về thành phần loài ưu thế và tần suất xuất hiện của các loài ưu thế theo không gian và thời gian.</p> <p>Kết quả nghiên cứu đã cung cấp những thông tin khoa học quan trọng, nổi bật tại vùng biển Tây Nam Bộ là: Xác định được danh mục thành phần loài khá đầy đủ, có hệ thống, xác định được các loài nguy cấp, quý hiếm bắt gặp và xác định được các loài có thể không còn bắt gặp ở vùng biển Tây Nam Bộ trong thời gian gần đây. Xác định và chứng minh được biến động cấu trúc nguồn lợi giữa hai giai đoạn 2000-2005 và 2012-2016 bằng các bằng chứng khoa học cụ thể.</p>

3	<p>NGHIÊN CỨU THỬ NGHIỆM NUÔI THƯỜNG PHÂN CÁ CHẠCH SỤN (<i>Misgurnus anguillicaudatus</i>) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG</p>	HOÀNG THỊ DUNG	PGS.TS. Kim Văn Vạn	<p><b>Mục đích nghiên cứu:</b>          Tìm ra mật độ nuôi thích hợp và xác định được loại thức ăn phù hợp mang lại hiệu quả kinh tế cho người nuôi cá tại tỉnh Hải Dương.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tất cả các yếu tố môi trường đều nằm trong khoảng thích hợp cho sự sinh trưởng và phát triển của cá.</li> <li>+ Mật độ nuôi khác nhau ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng, tỷ lệ sống và hệ số thức ăn của cá chạch sụn thí nghiệm</li> <li>- Kết quả nuôi thương phẩm cá chạch sụn ở 03 mật độ khác nhau, sau 120 ngày nuôi, khối lượng đạt cao nhất ở NT1 là 32,51±0,04 g/con, tiếp đến là NT2: 30,88±0,00 g/con và thấp nhất NT3 là 28,62±0,00 g/con. Chiều dài tương ứng đạt cao nhất ở NT1 đạt 18,53±0,00 cm/con, tiếp đến NT2 đạt 18,22±0,01 cm/con và thấp nhất là NT3 đạt 17,71±0,00 cm/con.</li> <li>- Nghiệm thức 1 cho tỷ lệ sống cao nhất 83,15% so với NT2 là 80,35% và NT3 là 80,05%.</li> <li>- Cá chạch sụn nuôi ở NT1 có hệ số chuyển đổi thức ăn là 1,5 thấp hơn so với NT2 là 1,57 và cao nhất là NT3: 1,6. Hệ số thức ăn (FCR) ở mức 1,5- 1,6 khi cho cá ăn 100% thức ăn công nghiệp có hàm lượng đạm 40% Protein.</li> <li>- Về hiệu quả kinh tế nên nuôi ở mật độ 50 con/m<sup>2</sup> cho hiệu quả kinh tế cao nhất và hệ số FCR là thấp.</li> <li>+ Hàm lượng Protein thức ăn ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng, tỷ lệ sống và hệ số thức ăn của cá chạch sụn thí nghiệm</li> <li>- Sau 120 ngày nuôi, khối lượng đạt cao nhất ở NT2 là 30,88±0,00g/con và thấp nhất NT4 là 28,62±0,00 g/con.</li> <li>- Hệ số tiêu tốn thức ăn ở cả 02 nghiệm thức dao động từ 1,57-1,69. FCR ở nghiệm thức 35% protein là 1,69 cao hơn nghiệm thức 40% protein là 1,57. Như vậy cảm có hàm lượng protein khác nhau cho hệ số thức ăn khác nhau.</li> <li>- Tỷ lệ sống ở cả 02 nghiệm thức dao động từ 80,20-81,35%. Tỷ lệ sống ở nghiệm thức 40% protein là 81,35% cao hơn nghiệm thức 35% protein là 80,20%. Như vậy thức ăn có hàm lượng protein khác nhau ảnh hưởng đến tỷ lệ sống.</li> <li>- Sử dụng thức ăn ở hàm lượng 40% Protein cho hiệu quả cao nhất và hệ số FCR thấp nhất.</li> <li>- Lợi nhuận kinh tế do nuôi thương phẩm cá chạch sụn mang lại sau 3,5-4 tháng nuôi dao động từ 160- 190 triệu đồng/ha. Hiệu quả kinh tế này cao hơn so với các loài cá truyền thống. Vì vậy nên nhân rộng kết quả của đề tài vào thực tế sản xuất nuôi trồng thủy sản của tỉnh.</li> </ul>
4	<p>ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG NGUỒN LỢI HỌ CUA BƠI (PORTUNIDAE) TẠI KHU BẢO TỒN BIỂN PHÚ QUỐC, KIÊN GIANG</p>	PHÙNG VĂN GIỚI	PGS.TS. Nguyễn Quang Hùng	<p>Điều tra về đa dạng thành phần loài, đặc điểm phân bố và ước tính trữ lượng tức thời của các giống, loài họ Cua bơi (Portunidae) tại Khu bảo tồn biển Phú Quốc, Kiên Giang được thực hiện vào tháng 08 năm 2018. Các mẫu định lượng và định tính giống, loài họ Cua bơi được thu bằng phương pháp dải dây trên các mặt cắt tại mỗi địa điểm nghiên cứu. Kết quả phân tích đã xác định được tổng cộng 24 loài của 05 giống thuộc họ Cua bơi. Trong đó, hệ sinh thái rạn san hô có 22 loài có 3 giống; hệ sinh thái thảm cỏ biển có 16 loài có 5 giống. Chỉ số tương đồng Sorensen (S) giữa các nền đáy ở Khu bảo tồn biển Phú Quốc tương đối cao dao động từ 0,56 – 0,90. Phân bố thành phần loài ở 02 hệ sinh thái rạn san hô và hệ sinh thái thảm cỏ biển có sự khác nhau về số lượng loài ở các mặt cắt. Hệ sinh thái rạn san hô có số lượng loài ở các mặt cắt cao hơn số loài ở hệ sinh thái thảm cỏ biển có dao động từ 08 – 12 loài/MC; Hệ sinh thái thảm cỏ biển có số lượng loài Cua bơi dao động khoảng từ 03 – 10 loài/MC. Phân bố các loài Cua bơi nhiều nhất ở nền đáy cát – bùn cát (21 loài) và thấp nhất ở nền đáy thực vật – cỏ biển (14 loài). Số loài phân bố tương ứng với các thể nền đáy san hô chết – vỡ vụn, đáy đá, san hô sống lần lượt là 21 loài, 18 loài và 17 loài. Tổng trữ lượng tức thời của họ cua bơi (Portunidae) tại Khu bảo tồn biển Phú Quốc ước tính khoảng 326,5 tấn, trong đó vùng rạn san hô đạt khoảng 12,6 tấn và vùng thảm cỏ biển đạt khoảng 313,9 tấn. Đã ghi nhận được 8 loài có giá trị kinh tế phục vụ cho các nhà hàng khách sạn trên đảo Phú Quốc.</p>
5	<p>NGHIÊN CỨU KHẢ NĂNG NUÔI TÔM THẺ CHÂN TRẮNG (<i>Litopenaeus vannamei</i>) QUA ĐÔNG TẠI NINH BÌNH</p>	NGUYỄN THỊ MINH HUỆ	TS. Trần Đình Luân TS. Nguyễn Ngọc Tuấn	<p><b>Mục đích nghiên cứu:</b>          Đánh giá khả năng nuôi tôm thẻ chân trắng trong nhà bạt từ đó tìm ra giải pháp nuôi tôm hiệu quả cho vùng ven biển huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận:</b></p> <p>Sau thời gian thí nghiệm, kết quả cho thấy các yếu tố môi trường trong ao nuôi nhà bạt ổn định hơn ao ngoài trời. Yếu tố nhiệt độ trong ao nuôi vụ đông được kiểm soát và tương đối ổn định, biên độ dao động nhiệt trong ao nhà bạt thấp, không bị phụ thuộc nhiều vào nhiệt độ không khí.</p> <p>Tốc độ tăng trưởng của tôm nuôi trong nhà bạt có xu hướng nhanh hơn so với tôm nuôi trong ao tham khảo. Trong suốt quá trình thực hiện thí nghiệm nuôi vụ đông đã không xảy ra hiện tượng tôm chết do dịch bệnh trong khi ao tham khảo ghi nhận dịch bệnh xảy ra ở ngày nuôi thứ 45. Hệ số thức ăn FCR nuôi trong nhà bạt thấp hơn ao nuôi tham khảo là 8,9%. Từ đó dẫn tới lợi nhuận thu được từ việc nuôi tôm vụ đông trong nhà bạt cao hơn 29,4 lần so với nuôi chính vụ.</p>
6	<p>NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA CHẾ ĐỘ CHO ĂN, CHẾ ĐỘ THAY NƯỚC ĐẾN TĂNG TRƯỞNG, HIỆU QUẢ SỬ DỤNG THỨC ĂN VÀ CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG</p>	NGUYỄN NGỌC THIÊN	PGS.TS. Trần Thị Năng Thu	<p><b>Mục đích nghiên cứu:</b>          Xác định ảnh hưởng của chế độ cho ăn và chế độ thay nước đến tốc độ tăng trưởng, hiệu quả sử dụng thức ăn và các chỉ tiêu chất lượng môi trường nước, nhằm góp phần đưa ra chế độ cho ăn và thay nước để giảm hệ số thức ăn, giảm lượng nước cần thay trong quy trình nuôi cá tra.</p> <p><b>Kết luận chính và kết luận:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Về các yếu tố môi trường: Nhiệt độ, pH, NH<sub>3</sub>, NO<sub>2</sub><sup>-</sup>, DO, PO<sub>4</sub> đều nằm trong khoảng thích hợp để cá tra sinh trưởng và phát triển tốt trong điều kiện thí nghiệm, trong điều kiện 3 bể thí nghiệm đã giảm lượng nước thay ra 10% theo từng giai đoạn nhưng các yếu tố môi trường đều ổn định, không vượt quá ngưỡng cho phép giúp cho cá sinh trưởng và phát triển tương đồng đối với nghiệm thức đối chứng.</li> <li>- Cá tra được nuôi thí nghiệm trong bể composite với mật độ 60con/m<sup>2</sup> đều khỏe mạnh, không có tỷ lệ hao hụt. Với kích cỡ ban đầu là tương đồng nhau, không chênh lệch quá lớn và đều cho kết quả tốt khi kết thúc đề tài</li> </ul>

	<p>ĐỐI VỚI CÁ TRA (<i>Pangasius hypophthalmus</i>, 1878)</p>			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Với nghiệm thức thí nghiệm cho ăn 80% của nghiệm thức đối chứng và cho ăn 7 ngày nghỉ 1 ngày đã cho kết quả tốt khi cá tra vẫn phát triển tương đồng với nghiệm thức đối chứng làm giảm bớt được hệ số thức ăn (FCR). Cụ thể ở nghiệm thức thức thí nghiệm đã giảm được xuống hệ số thức ăn là 1.4.</li> <li>- Với chế độ cho ăn của đề tài ,tỷ lệ thay nước trong nuôi cá tra có thể giảm đi 10% trong trong các giai đoạn nuôi mà chỉ làm ảnh hưởng nhỏ các thông số môi trường và không ảnh hưởng đến tỷ lệ sống của cá tra</li> <li>- Cá tra nuôi bằng quy trình cho ăn của đề tài (7 ngày ăn, 1 ngày bỏ đói; cho ăn 80% nhu cầu) đạt tốc độ tăng trưởng thấp hơn nhưng cũng đạt hệ số chuyển đổi thức ăn thấp hơn so với chế độ cho ăn phổ biến hiện nay.</li> <li>- Khi giảm được lượng nước thay vào trong ao và giảm được hệ số thức ăn làm tăng cao hiệu quả kinh tế trong quá trình nuôi cá Tra.</li> </ul>
7	<p>NGHIÊN CỨU LỰA CHỌN VÀ LÀM GIÀU NHÓM VI KHUẨN NITRATE HÓA BẢN ĐỊA KHU VỰC NUÔI TRỒNG THỦY SẢN VEN BIỂN HẢI PHÒNG, QUẢNG NINH</p>	<p>NGUYỄN THỊ HẬU</p>	<p>TS. Đào Thị Ánh Tuyết</p>	<p><b>Mục đích nghiên cứu:</b> Chọn được các quần xã vi khuẩn nitrate hóa bản địa có hoạt tính cao phục vụ xử lý ô nhiễm ammonia trong nuôi trồng thủy sản.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận:</b> Lượng cơ chất ammonia (NH<sub>4</sub><sup>+</sup>) tiêu thụ đạt giá trị lớn nhất vào ngày thứ 27 ở cả hai giai đoạn nuôi tăng sinh cấp 1 và cấp 2 trong thời gian 28 ngày/giai đoạn, dao động trong khoảng từ 2,4 - 4,15 mg NH<sub>4</sub><sup>+</sup>/L/ngày. Kết thúc quá trình nuôi tăng sinh làm giàu 4 cấp, chúng tôi đã lựa chọn được 03 quần xã vi khuẩn có lượng tiêu thụ cơ chất ammonia lớn nhất là Trà Cô 2, Đồ Sơn 1, Cát Bà 1, đạt giá trị trung bình lần lượt là 10,07 mg/L/ngày, 9,35 mg/L/ngày và 9,33 mg/L/ngày.</p> <p>Bước đầu đề tài đã thử nghiệm hoạt tính xử lý ammonia của 3 quần xã vi khuẩn chọn lọc, nồng độ chất ô nhiễm ammonia thích hợp cho các quần xã là từ 0,5 mg/L đến 1,0 mg/L.</p>
8	<p>NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA MỘT SỐ LOẠI THỨC ĂN ĐẾN TĂNG TRƯỞNG VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG THỨC ĂN CỦA LƯƠN ĐỒNG (<i>MONOPTERUS ALBUS</i>)</p>	<p>NGUYỄN THỊ OANH</p>	<p>PGS.TS. Trần Thị Năng Thu</p>	<p><b>Mục tiêu nghiên cứu:</b> - Nghiên cứu ảnh hưởng của hàm lượng đạm trong thức ăn đến quá trình tăng trưởng và hiệu quả sử dụng thức ăn của lươn.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các yếu tố môi trường không làm ảnh hưởng đến kết quả của thí nghiệm.</li> <li>- Tỷ lệ sống của lươn trong thí nghiệm không có khác biệt về thống kê giữa các nghiệm thức.</li> <li>- Đối với các chỉ tiêu tăng trưởng về khối lượng, NT2 (40% Pr) có kết quả tốt nhất với số ADG<sub>w</sub> là 0,098 (g/con/ngày) và SGR<sub>w</sub> là 1,430 (%/ngày).</li> <li>- Đối với các chỉ tiêu tăng trưởng về chiều dài, kết quả cũng giống như các chỉ tiêu về khối lượng. NT2 (40% Pr) có các chỉ số tăng trưởng cao nhất.</li> <li>- Đối với chỉ tiêu hệ số chuyển đổi thức ăn FCR và thu nhập thức ăn FI, kết quả cho thấy, NT2 (40% Pr) có chỉ số FCR thấp nhất (2,426) và chỉ số FI cao nhất (0,221).</li> <li>- Đối với chỉ tiêu về chi phí thức ăn, NT2 (40% Pr) là nghiệm thức cho chi phí thấp nhất (44881 đồng/kg).</li> <li>- Từ kết quả của các chỉ tiêu theo dõi trong quá trình thí nghiệm, có thể thấy NT2 với loại thức ăn có hàm lượng protein 40% là thích hợp để sử dụng cho lươn.</li> </ul>
9	<p>ĐÁNH GIÁ CHỈ TIÊU KINH TẾ, KỸ THUẬT MỘT SỐ MÔ HÌNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ NUÔI TIẾT KIỂM NƯỚC TẠI HẢI DƯƠNG</p>	<p>NGUYỄN THỊ THANH VÂN</p>	<p>PGS. TS. Trần Thị Năng Thu</p>	<p><b>Mục đích nghiên cứu:</b> - Đánh giá chỉ tiêu kỹ thuật mô hình nuôi rô phi ứng dụng công nghệ. - Đánh giá được hiệu quả từ mô hình nuôi cá rô phi khi ứng dụng công nghệ.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận:</b> - Đề tài đã xác định được 3 mô hình nuôi cá rô phi áp dụng công nghệ “IPRS” tại 03 điểm thuộc 03 huyện: Gia Lộc, Cẩm Giàng, Bình Giang của tỉnh Hải Dương tổng diện tích 22.500m<sup>2</sup>.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các yếu tố môi trường như: nhiệt độ trung bình 29°C dao động trong khoảng 19 - 39°C, giá trị pH dao động từ 7,0 - 8,7, hàm lượng oxy hòa tan dao động từ 5,0 - 9,6 mg/l trung bình 7 mg/l, hàm lượng NH<sub>3</sub> rất thấp trung bình 0,04mg/l. Tất cả các yếu tố môi trường đều nằm trong khoảng thích hợp cho sự sinh trưởng và phát triển của cá.</li> <li>- Cá Rô phi có tốc độ tăng trưởng nhanh (trung bình 4,1 g/con/ngày); Tỷ lệ sống cao (trên 86%). Qua theo dõi kết quả khi kết thúc mô hình cơ cá rô phi đạt 810 -920g/con, có thể thấy cá rô phi có khả năng sinh trưởng tốt trong ao nuôi áp dụng công nghệ “IPA”.</li> <li>- Hệ số thức ăn (FCR) ở mức 1,43 - 1,49 khi cho cá ăn 100% thức ăn công nghiệp có hàm lượng đạm 30-35% là tương đồng với các mô hình ao truyền thống khác.</li> <li>- Lợi nhuận kinh tế do nuôi thương phẩm cá Rô phi mang lại sau 06 tháng nuôi dao động từ 43 - 52 triệu đồng/ha/vụ (giá 25500 đồng/kg) cao hơn so với ao nuôi cá rô phi truyền thống. Vì vậy nên nhân rộng mô hình ra toàn tỉnh.</li> </ul>
10	<p>NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CHẾ ĐỘ BỎ ĐÓI ĐẾN TỐC ĐỘ TĂNG</p>	<p>NGUYỄN THỊ THU TRANG</p>	<p>PGS.TS. Trần Thị Năng Thu</p>	<p><b>Mục đích nghiên cứu:</b> Đánh giá được ảnh hưởng của các chế độ bỏ đói khác nhau trong nuôi cá rô phi đến:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tốc độ tăng trưởng</li> <li>- Hiệu quả sử dụng thức ăn</li> </ul>

	TRƯỜNG VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG THỨC ĂN CỦA CÁ RÔ PHI ( <i>Oreochromis niloticus</i> )			<p><b>Kết luận chính và kết luận:</b> Sau khi kết thúc thí nghiệm, tỷ lệ sống của cá rô phi ở các nghiệm thức dao động từ 84-87.33 %. Tỷ lệ sống đạt cao nhất ở các bể cho ăn theo nghiệm thức NT4 đạt 87.33%, tiếp đến là các bể cho ăn theo nghiệm thức NT2 và các bể NT1 lần lượt đạt 86% và 85.33%, thấp nhất là các bể cho ăn theo nghiệm thức NT3. Kết quả cho thấy cho ăn gián đoạn không ảnh hưởng đến tỷ lệ sống của cá rô phi nuôi trong các bể thí nghiệm. Sau 130 ngày nuôi, thì khối lượng của cá thu hoạch và tăng trọng của cá ở nghiệm thức đối chứng NT1 là cao nhất. Kết quả này cho thấy cá rô phi khi áp dụng phương pháp cho ăn gián đoạn 7 ngày nghỉ 1 ngày (NT2) cũng cho kết quả về tốc độ tăng trưởng tương đương với việc cho ăn liên tục (NT1), như vậy cá rô phi có khả năng cải thiện tăng trưởng sau thời gian bỏ đói là 1 ngày. Cá rô phi ở nghiệm thức NT1 có sự tăng trưởng khối lượng/ngày có sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê đối với cá khi cho ăn ở nghiệm thức NT2 (<math>p &gt; 0.05</math>) đều đạt 0,84g/con/ngày. Kết quả của nghiên cứu cho thấy rằng, ở nghiệm thức cá được cho ăn hàng ngày thì hiệu quả sử dụng thức ăn thấp nhất (0.52) nên hệ số chuyển hóa thức ăn cao nhất (FCR=1.92). Nghiệm thức cho ăn 7 ngày nghỉ 1 ngày có hiệu quả sử dụng thức ăn cao nhất (0.61) nên hệ số chuyển hóa thức ăn thấp nhất (FCR=1.63), tuy nhiên sự khác biệt này so với các nghiệm thức còn lại không có ý nghĩa thống kê (<math>p &gt; 0.05</math>), mà sự khác biệt chỉ có ý nghĩa thống kê giữa nghiệm thức cho cá ăn hàng ngày với các nghiệm thức cho cá ăn gián đoạn (<math>p &lt; 0.05</math>). Sự khác biệt này góp phần làm giảm chi phí thức ăn và qua đó làm giảm chất thải vào môi trường trong quá trình nuôi.</p>
11	ẢNH HƯỞNG CỦA THỨC ĂN CÔNG NGHIỆP, MẬT ĐỘ NUÔI ĐẾN SINH TRƯỞNG VÀ TỶ LỆ SỐNG CỦA CÁ NGANH SÔNG ( <i>Cranoglanis henrici</i> Vaillant, 1893)	NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG	PGS.TS. Kim Văn Vạn	<p><b>Mục đích nghiên cứu</b> Xác định được loại thức ăn phù hợp và tìm ra mật độ nuôi thích hợp mang lại hiệu quả kinh tế, tốc độ tăng trưởng tốt cho ương nuôi cá Nganh sông. Quản lý được các yếu tố môi trường, thức ăn và phương pháp phòng, xử lý một số dịch bệnh thường gặp ở cá nganh sông giai đoạn cá giống</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b> Các yếu tố môi trường trong các bể nuôi cá Nganh sông trong khoảng thời gian thí nghiệm phù hợp với sự sinh trưởng và phát triển của cá nganh sông trong giai đoạn này. Cá nganh sông nuôi ở bể trong nhà có tốc độ tăng trưởng rất chậm. Thí nghiệm ở ba mật độ 30, 45 và 60 con/m<sup>3</sup> cho thấy chưa có sự sai khác về tốc độ tăng trưởng. Chiều dài và khối lượng có mối tương quan khá rõ ràng với mức R<sup>2</sup> luôn lớn hơn 0.7. Tỷ lệ sống của cá nganh sông trong giai đoạn này khá ổn định dao động trong khoảng 88-94% và trong quá trình nuôi, cá không có nhiều biểu hiện nghiêm trọng ảnh hưởng đến tỷ lệ sống. Khi sử dụng hàm lượng protein khác nhau có tác động lên quá trình tăng trưởng cả về chiều dài và khối lượng cá Nganh sông. Cá nganh sông có tốc độ tăng trưởng cả về chiều dài và khối lượng cao hơn có ý nghĩa thống kê ở nghiệm thức 35% protein và nghiệm thức 40% protein so với nghiệm thức 30% protein. Chiều dài và khối lượng có mối tương quan khá rõ ràng với giá trị R<sup>2</sup> luôn lớn hơn 0.7. FCR ở nghiệm thức 30% protein đạt 3,07 cao hơn so với nghiệm thức 35% protein đạt 2,74 và nghiệm thức 40% protein đạt 2,58. Tỷ lệ sống của cá nganh sông ở thí nghiệm này khá cao, dao động trong khoảng 95% và không ảnh hưởng bởi hàm lượng protein trong thức ăn.</p>
12	NGHIÊN CỨU THỬ NGHIỆM NUÔI THƯƠNG PHẨM CÁ CHẠCH LÁU <i>Mastacembelus favus</i> (Hora, 1924) TRONG AO ĐẤT TẠI TỈNH BẮC NINH	PHAN THỊ CẢNH	TS. Thái Thanh Bình PGS.TS. Trần Thị Năng Thu	<p><b>Mục tiêu nghiên cứu:</b> <b>Mục tiêu chung:</b> - Đa dạng hóa loài nuôi thủy sản nhằm nâng cao sản lượng và hiệu quả nuôi thủy sản ở tỉnh Bắc Ninh <b>Mục tiêu cụ thể:</b> - Xác định mật độ nuôi cá Chạch lấu trong ao mang lại hiệu quả kinh tế cho người nuôi cá.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận:</b> Sau 5 tháng nuôi cá Chạch lấu ở các nghiệm thức với các mật độ khác nhau thu được một số kết quả sau: - Các yếu tố môi trường (Nhiệt độ, pH, DO, NH<sub>3</sub>/NH<sub>4</sub><sup>+</sup> và NO<sub>2</sub><sup>-</sup>) trong thời gian thí nghiệm nằm trong ngưỡng chịu đựng cho phép của đối tượng nuôi. - Nuôi mật độ 5 con/m<sup>2</sup> cho kết quả tăng trưởng về chiều dài, khối lượng, tỷ lệ sống lần lượt là 20,37 cm/con, 54,89 g/con và 81,37% cao hơn so với nghiệm thức 2 (7 con/m<sup>2</sup>) là 19,51 cm/con, 48,44 g/con và 76,4%. - Hệ số thức ăn (FCR) ở mức 3,67 khi nuôi cá ở mật độ 5 con/m<sup>2</sup> và thấp hơn so với mật độ nuôi 7 con/m<sup>2</sup>. - Chi phí thức ăn để được 1kg tăng trọng Chạch lấu ở mật độ nuôi 5 con/m<sup>2</sup> cho kết quả thấp hơn so với mật độ 7 con/m<sup>2</sup>.</p>
13	NGHIÊN CỨU HIỆN TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NGHỀ NUÔI NGAO GIÁ ( <i>Tapes dorsatus</i> ) BÊN VÙNG TẠI HUYỆN VÂN ĐỒN, TỈNH QUẢNG NINH	TRẦN NGỌC ANH	TS. Thái Thanh Bình	<p><b>Mục tiêu nghiên cứu:</b> <b>Mục tiêu chung:</b> Phát triển nghề nuôi ngao giá tại huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh, góp phần thúc đẩy kinh tế của địa phương. <b>Mục tiêu cụ thể:</b> + Đánh giá được hiện trạng nghề nuôi ngao giá tại huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh. + Đề xuất được một số giải pháp, định hướng có ý nghĩa khoa học và thực tiễn góp phần phát triển ổn định nghề nuôi ngao giá tại huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh trong thời gian tới</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận:</b> Vân Đồn là một huyện đảo có nhiều tiềm năng phát triển nuôi hải sản biển nói chung và nuôi ngao giá nuôi nói riêng, nhờ những ưu thế về điều kiện tự nhiên và vị trí địa lý. Cơ cấu kinh tế của huyện đang chuyển dịch mạnh theo hướng tăng tỷ trọng ngành thương mại, dịch vụ</p>

				<p>và thủy sản, giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho nghề nuôi ngao giá phát triển trong thời gian tới. Quy hoạch nuôi trồng thủy sản giai đoạn từ nay đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 của Huyện đã được xây dựng. Một số Dự án phát triển giống và nuôi nhuyển thể với quy mô vùng, miền của Bộ NN&amp;PTNT, UBND tỉnh Quảng Ninh đang được nghiên cứu triển khai trên địa bàn huyện.</p> <p>Cho đến nay chưa có qui trình công nghệ sản xuất giống cũng như nuôi ngao giá được công bố. Người nuôi chủ yếu dựa vào kinh nghiệm. Các hộ nuôi qui mô lớn chủ yếu ở thị trấn Cái Rồng. Người dân thường ương giống ngao giá trong lồng nhựa treo trên bè và nuôi thương phẩm thả trên nền đáy. Nguồn giống thả do các cơ sở sản xuất giống trong tỉnh cung cấp chỉ chiếm dưới 10%, còn lại trên 90% được cung ứng chủ yếu từ Nha Trang – Khánh Hòa và Trung Quốc. Cỡ giống thả từ 1,5 đến 2,5 cm/con. Mật độ thả giống từ 60-100 con/lồng. Thời gian nuôi từ 11-15 tháng/vụ, cỡ thương phẩm ngao giá từ 25-30con/kg, lợi nhuận trung bình đạt 60,1%. Hiện tại, các hộ nuôi ngao giá ở Cái Rồng thu được lợi nhuận cao nhất tiếp đến là Đông Xá. Các hộ nuôi ngao ở Bàn Sen và Thắng Lợi có lợi nhuận thấp hơn. Sản phẩm ngao giá chủ yếu là ngao giá tươi sống. Thị trường tiêu thụ ngao giá lớn nhất hiện nay là Trung Quốc, và tiêu thụ trong nước.</p> <p>Đề tài đã đưa ra 5 nhóm giải pháp nhằm góp phần phát triển ổn định, bền vững nghề nuôi ngao giá tại huyện Vân Đồn nói riêng và tỉnh Quảng Ninh nói chung dựa trên cơ sở đánh giá những thuận lợi, khó khăn cơ bản của nghề nuôi ngao giá và định hướng phát triển của tỉnh Quảng Ninh, của huyện Vân Đồn trong thời gian tới. Các nhóm giải pháp bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhóm giải pháp về quy hoạch vùng nuôi;</li> <li>- Nhóm giải pháp về khoa học công nghệ và khuyến ngư;</li> <li>- Nhóm giải pháp về dịch vụ, hậu cần;</li> <li>- Nhóm giải pháp về chính sách;</li> <li>- Nhóm giải pháp về thị trường.</li> </ul>
14	<p>NGHIÊN CỨU MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC CÁC CHỦNG XẠ KHUẨN PHÂN LẬP ĐƯỢC TỪ CÁC AO NUÔI TÔM CÓ KHẢ NĂNG KHÁNG VI KHUẨN <i>VIBRIO PARAHEMOLYTICUS</i> TẠI THỦA THIÊN HUẾ</p>	<p>TRẦN NGUYỄN MINH NGỌC</p>	<p>TS. Nguyễn Ngọc Phước TS. Lê Việt Dũng</p>	<p><b>Mục đích nghiên cứu</b> Nghiên cứu đã cung cấp cơ sở khoa học về việc sản xuất các loại enzyme của các chủng xạ khuẩn phân lập được từ ao nuôi tôm để có thể ứng dụng trong việc nâng cao sức khỏe đối tượng nuôi. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cũng đã cho thấy các chủng xạ khuẩn phân lập được từ bùn đáy ao có khả năng ức chế vi khuẩn gây bệnh hoại tử cấp trên tôm. Mặc dù nghiên cứu mới triển khai trong điều kiện in vitro nhưng kết quả nghiên cứu cho thấy có thể sử dụng các xạ khuẩn phân lập được trong nghiên cứu này trong phòng, trị bệnh do vi khuẩn <i>Vibrio parahaemolyticus</i> gây ra trên tôm nuôi.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b> Nghiên cứu đã phân lập được 5 chủng xạ khuẩn DH A1, DM A1, DM A2, PH A1, và QN A1 có khả năng ức chế sự phát triển của vi khuẩn <i>Vibrio parahaemolyticus</i>. Các chủng xạ khuẩn phân lập được có trình tự Acid Nucleic giống 93-99% chủng <i>Streptomyces sampsonii</i> strain ATCC 25495. Cả 5 chủng xạ khuẩn phân lập được đều tiết ra enzyme cellulase, amylase, lipase (trừ chủng PHA1), riêng 2 chủng PHA1 và QN A1 còn có khả năng tiết ra enzyme gelatinase.</p>